

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 54/2013/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2013

THÔNG TƯ
Quy định việc quản lý, sử dụng
và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Sau khi thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, gồm:

a) Công trình cung cấp nước sạch cho dân cư nông thôn được đầu tư toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước, có nguồn gốc ngân sách nhà nước;

công trình được xác lập sở hữu nhà nước.

b) Công trình đồng thời cung cấp nước sạch cho dân cư đô thị và dân cư nông thôn được đầu tư từ các nguồn vốn:

- Chương trình Mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

- Chương trình Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (viết tắt là Chương trình 134);

- Chương trình Phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết tắt là Chương trình 135);

- Chương trình Mục tiêu quốc gia về nông thôn mới;

- Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước.

2. Công trình cấp nước sạch nông thôn nhỏ lẻ được đầu tư từ ngân sách nhà nước, có nguồn gốc ngân sách nhà nước và công trình cấp nước sạch nông thôn được đầu tư từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, không có nguồn gốc ngân sách nhà nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

2. Các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung (sau đây gọi tắt là công trình) là một hệ thống gồm các công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch đến nhiều hộ gia đình hoặc cụm dân cư sử dụng nước ở nông thôn và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực, cấp nước bằng công nghệ hồ treo.

2. Công trình cấp nước sạch nông thôn nhỏ lẻ là công trình cấp nước cho một hoặc một vài hộ gia đình sử dụng nước ở nông thôn; bao gồm các loại hình: công trình thu và chứa nước hộ gia đình, giếng thu nước ngầm tầng nông (giếng đào, giếng mạch lộ), giếng khoan đường kính nhỏ.

3. Đơn vị quản lý công trình là cơ quan, tổ chức, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định giao công trình để trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác; gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập, gồm: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Ban quản lý nước sạch, đơn vị sự nghiệp công lập khác.

b) Doanh nghiệp, gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân.

c) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

4. Hợp đồng dự án là Hợp đồng kinh tế được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình.

5. Giá thành nước sạch là giá tính đúng, tính đủ các chi phí hợp lý của toàn bộ quá trình sản xuất, phân phối và tiêu thụ nước sạch tại khu vực nông thôn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

6. Giá tiêu thụ nước sạch là giá nước sạch người tiêu dùng phải trả cho đơn vị quản lý công trình. Giá tiêu thụ nước sạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về nguyên tắc, phương pháp xác định giá tiêu thụ nước sạch tại khu vực nông thôn.

7. Bảo trì công trình là tập hợp các hoạt động gồm: bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật và hoạt động bình thường của công trình.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác công trình

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao công trình cho cơ quan, tổ chức, đơn vị để trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác.

2. Quản lý nhà nước về công trình được thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch, có phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho mọi cơ quan, tổ chức, đơn vị tham gia quản lý, sử dụng và khai thác công trình.

4. Đơn vị quản lý công trình có trách nhiệm đảm bảo duy trì công trình được giao quản lý hoạt động bền vững, có hiệu quả, thực hiện báo cáo, hạch toán đầy đủ về hiện vật và giá trị theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Mọi hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng và khai thác công trình phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CÓ NGUỒN GỐC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục 1

QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH

Điều 5. Hồ sơ công trình

1. Hồ sơ công trình gồm:

a) Hồ sơ hình thành và giao công trình cho đơn vị quản lý theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) Báo cáo kê khai công trình theo quy định tại Điều 19 Thông tư này;

c) Cơ sở dữ liệu về công trình theo quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này;

d) Các tài liệu khác có liên quan trong quá trình quản lý, sử dụng và khai thác công trình.

2. Quản lý, lưu trữ hồ sơ công trình:

a) Đơn vị quản lý công trình thực hiện quản lý, lưu trữ hồ sơ công trình quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, lưu trữ hồ sơ công trình quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Sở Tài chính quản lý, lưu trữ hồ sơ công trình quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính quản lý, lưu trữ hồ sơ công trình quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 6. Hồ sơ hình thành và giao công trình cho đơn vị quản lý

1. Hồ sơ hình thành và giao công trình cho đơn vị quản lý gồm:

a) Đối với công trình được đầu tư từ ngân sách nhà nước, có nguồn gốc ngân sách nhà nước:

- Tài liệu liên quan đến đầu tư xây dựng công trình theo quy định của

pháp luật về đầu tư xây dựng.

Trường hợp công trình không có tài liệu hoặc có tài liệu nhưng không đầy đủ theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng thì hồ sơ gồm: Biên bản kiểm tra hiện trạng và xác định lại giá trị công trình theo Mẫu số 01 BB/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này và các tài liệu liên quan (nếu có).

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc giao công trình cho đơn vị quản lý;

- Biên bản bàn giao công trình theo Mẫu số 02 BB/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với công trình được xác lập sở hữu nhà nước:

- Tài liệu liên quan đến đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng (nếu có);

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc xác lập sở hữu nhà nước đối với công trình;

- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc giao công trình cho đơn vị quản lý;

- Biên bản bàn giao công trình theo Mẫu số 02 BB/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ hình thành và giao công trình cho đơn vị quản lý:

a) Đối với hồ sơ liên quan đến đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng:

- Chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ đối với các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ trước ngày 31 tháng 12 năm 2013 đối với các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

b) Đối với hồ sơ liên quan đến Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc giao công trình cho đơn vị quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này.

c) Đối với hồ sơ liên quan đến Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc xác lập sở hữu nhà nước đối với công trình: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 7

Thông tư này.

d) Đối với hồ sơ liên quan đến Biên bản bàn giao công trình theo Mẫu số 02 BB/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này: Các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 7. Xác lập sở hữu nhà nước đối với công trình

1. Các trường hợp xác lập sở hữu nhà nước đối với công trình:

a) Công trình được đầu tư từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, không có nguồn gốc ngân sách nhà nước thực hiện chuyển giao cho Nhà nước;

b) Công trình được đầu tư theo hình thức Hợp đồng dự án khi hết hạn Hợp đồng thực hiện chuyển giao cho Nhà nước;

c) Công trình hình thành từ các nguồn khác nhau nhưng không xác định được chủ sở hữu hoặc công trình không rõ nguồn gốc;

d) Các trường hợp phải xác lập sở hữu nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác lập sở hữu nhà nước đối với:

a) Công trình nhận chuyển giao quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

b) Công trình thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục xác lập sở hữu nhà nước đối với công trình:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có công trình (đối với công trình thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với công trình thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này) lập hồ sơ đề nghị xác lập sở hữu nhà nước, gửi Sở Tài chính. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị xác lập sở hữu nhà nước;

- Tài liệu liên quan đến công trình đề nghị xác lập sở hữu nhà nước.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định giá trị và hiện trạng hoạt động thực tế của công trình, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định xác lập sở hữu nhà nước. Quyết định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ công trình;
- Năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng;
- Diện tích (đất, sàn xây dựng);
- Công suất (thiết kế, thực tế);
- Hiện trạng hoạt động thực tế của công trình (bền vững, trung bình, kém hiệu quả, không hoạt động);
- Giá trị công trình;
- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Mục 2

CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ CÔNG TRÌNH

Điều 8. Quản lý, khai thác Cơ sở dữ liệu về công trình

1. Cơ sở dữ liệu về công trình là một bộ phận của Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước, được xây dựng và quản lý thống nhất trên phạm vi cả nước.

2. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về công trình có giá trị pháp lý như hồ sơ dạng giấy.

3. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu về công trình được sử dụng làm cơ sở cho việc lập dự toán, xét duyệt quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra việc đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, điều chuyển, cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo chế độ quy định.

4. Cơ sở dữ liệu về công trình là tài sản của Nhà nước, phải được bảo đảm an ninh, an toàn chặt chẽ; nghiêm cấm mọi hành vi truy cập trái phép, phá hoại, làm sai lệch thông tin trong Cơ sở dữ liệu về công trình.

5. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về công trình phải thực hiện theo đúng quy định; không được tự ý khai thác, sử dụng thông tin khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Nội dung, cấu trúc, phương thức nhập liệu và khai thác Cơ sở dữ liệu về công trình được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 9. Trách nhiệm xây dựng, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu về công trình

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn xây dựng, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu về công trình.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kê khai, cập nhật dữ liệu về công trình ở địa phương để Bộ Tài chính tích hợp vào hệ thống Cơ sở dữ liệu về công trình và có quyền khai thác Cơ sở dữ liệu về công trình thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 10. Nhập, duyệt và chuẩn hoá Cơ sở dữ liệu về công trình

1. Việc nhập và duyệt Cơ sở dữ liệu về công trình được thực hiện theo quy định về Báo cáo kê khai công trình tại Điều 19 Thông tư này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thường xuyên hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra, chuẩn hoá dữ liệu đã nhập vào Cơ sở dữ liệu về công trình.

Mục 3

GIAO CÔNG TRÌNH CHO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

Điều 11. Đơn vị quản lý công trình

Tùy theo điều kiện cụ thể về quy mô công trình, công nghệ cấp nước, xử lý nước, đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao công trình cho đơn vị quản lý theo thứ tự ưu tiên sau:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;
2. Doanh nghiệp theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;
3. Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Điều 12. Giao công trình cho đơn vị quản lý

1. Căn cứ hồ sơ và hiện trạng của công trình, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phương án giao công trình cho đơn vị quản lý quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao công trình cho đơn vị quản lý. Quyết định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên đơn vị được giao quản lý công trình;
- b) Tên, địa chỉ công trình giao;
- c) Năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng;

- d) Diện tích (đất, sản xây dựng);
- đ) Công suất (thiết kế, thực tế);
- e) Giá trị công trình;
- g) Thời hạn, giá trị nhận nợ, thời điểm trả nợ (đối với công trình giao cho doanh nghiệp không phải 100% vốn nhà nước thực hiện nhận nợ quy định tại Điều 14 Thông tư này);
- h) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định giao công trình cho đơn vị quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các đơn vị có liên quan thực hiện bàn giao, tiếp nhận công trình. Việc bàn giao công trình phải lập thành Biên bản theo Mẫu số 02 BB/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận công trình do đơn vị được giao quản lý công trình chi trả theo quy định.

Điều 13. Giao công trình cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý công trình phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:

a) Là đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư này, được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Có năng lực quản lý, vận hành và khai thác công trình.

2. Việc giao công trình cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý công trình có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Điều 14. Giao công trình cho doanh nghiệp quản lý

1. Doanh nghiệp được giao quản lý công trình phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:

a) Là doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này, có chức năng kinh doanh phù hợp với việc quản lý, vận hành và khai thác công trình;

b) Có năng lực quản lý, vận hành và khai thác công trình.

2. Việc giao công trình cho doanh nghiệp quản lý được thực hiện theo

quy định tại Điều 12 Thông tư này.

3. Sau khi hoàn thành việc bàn giao, tiếp nhận công trình, doanh nghiệp được giao quản lý công trình có trách nhiệm xử lý giá trị công trình được giao như sau:

a) Đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước: Thực hiện ghi tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Đối với doanh nghiệp không phải 100% vốn nhà nước: Phải nhận nợ với Nhà nước và có trách nhiệm hoàn trả số tiền nhận nợ theo phương thức và thời hạn quy định tại Quyết định giao công trình cho đơn vị quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Sau khi hoàn trả hết số tiền nhận nợ với Nhà nước thì công trình thuộc tài sản của doanh nghiệp; doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Doanh nghiệp được giao quản lý công trình có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Điều 15. Giao công trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý

1. Điều kiện giao công trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý:

Trong trường hợp việc giao công trình cho đơn vị sự nghiệp hoặc doanh nghiệp quản lý quy định tại Điều 13 và Điều 14 Thông tư này không thực hiện được thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao công trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2. Việc giao công trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quản lý công trình có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị quản lý công trình

1. Đơn vị quản lý công trình có các quyền sau:

a) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình quản lý, sử dụng và khai thác công trình;

b) Được tham gia ý kiến vào việc lập quy hoạch cấp nước trên địa bàn; đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng và khai thác công trình;

c) Chủ động thực hiện các biện pháp quản lý, bảo trì theo quy định của

pháp luật nhằm vận hành, khai thác công trình theo thiết kế;

d) Thu tiền nước theo giá tiêu thụ nước sạch khu vực nông thôn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp bù số tiền chênh lệch giữa giá thành nước sạch và giá tiêu thụ nước sạch khu vực nông thôn theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

e) Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, vận hành và khai thác công trình;

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị quản lý công trình có các nghĩa vụ sau:

a) Chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình theo quy định;

b) Bảo đảm cung cấp nước cho khách hàng, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ theo quy định;

c) Thực hiện báo cáo, hạch toán, khấu hao, bảo trì công trình theo đúng quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan;

d) Bồi thường khi gây thiệt hại cho khách hàng sử dụng nước theo quy định của pháp luật;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 4

VẬN HÀNH, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH

Điều 17. Phương thức vận hành, khai thác công trình

Đơn vị quản lý công trình thực hiện vận hành, khai thác công trình theo một trong các phương thức sau:

1. Tự vận hành, khai thác công trình.

2. Giao khoán công trình theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

Điều 18. Giao khoán công trình

1. Căn cứ tình hình quản lý của từng công trình, đơn vị quản lý công trình quyết định giao khoán toàn bộ hoặc một số công việc của quá trình vận hành, khai thác công trình cho tổ chức, đơn vị, cá nhân khác cho phù hợp.

2. Các nội dung được thực hiện giao khoán công trình gồm:

- a) Vận hành;
- b) Bảo trì;
- c) Thu tiền nước;
- d) Các công việc khác có liên quan đến vận hành, khai thác công trình.

3. Đơn vị quản lý công trình có trách nhiệm:

- a) Xác định cụ thể đơn giá giao khoán đối với từng công việc cụ thể trong vận hành, khai thác công trình;
- b) Lựa chọn tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận khoán, đảm bảo chất lượng và hiệu quả;
- c) Ký Hợp đồng giao khoán theo quy định của pháp luật;
- d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Hợp đồng và nghiệm thu, thanh toán kinh phí khoán theo Hợp đồng đã ký kết.

Mục 5

BÁO CÁO, HẠCH TOÁN, KHẤU HAO, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH

Điều 19. Báo cáo kê khai công trình

1. Hình thức báo cáo kê khai công trình:

- a) Báo cáo kê khai lần đầu được áp dụng đối với những công trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao công trình cho đơn vị quản lý sau thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành.
- b) Báo cáo kê khai bổ sung được áp dụng đối với các trường hợp có thay đổi về công trình do thanh lý, điều chuyển, chuyển nhượng, đơn vị quản lý công trình thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập, giải thể theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- c) Báo cáo kê khai thay đổi thông tin về khai thác công trình được áp dụng đối với các trường hợp có thay đổi về công suất thực tế, khối lượng nước sạch sản xuất trong năm, tỷ lệ nước hao hụt, giá thành nước sạch bình quân năm, giá tiêu thụ nước sạch bình quân năm và một số thông tin khác liên quan.

2. Nội dung báo cáo kê khai công trình: Đơn vị quản lý công trình lập báo cáo kê khai theo các Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này; mỗi công trình lập riêng một báo cáo kê khai. Mẫu báo cáo kê khai công trình cụ thể như sau:

a) Báo cáo kê khai lần đầu theo Mẫu số 01-BC/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo kê khai bổ sung gồm:

- Thay đổi thông tin về đơn vị quản lý công trình theo Mẫu số 02-BC/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Thay đổi thông tin về công trình theo Mẫu số 03-BC/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này;

- Xóa thông tin trong Cơ sở dữ liệu về công trình theo Mẫu số 04-BC/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Báo cáo kê khai thay đổi thông tin về khai thác công trình theo Mẫu số 05-BC/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai công trình:

a) Đơn vị quản lý công trình lập 03 bộ hồ sơ theo Mẫu quy định tại khoản 2 Điều này, kèm theo bản sao các giấy tờ có liên quan; gửi 02 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, lưu trữ 01 bộ hồ sơ tại đơn vị.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của báo cáo và thực hiện xác nhận vào báo cáo; gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Tài chính, lưu trữ 01 bộ hồ sơ tại cơ quan.

c) Căn cứ báo cáo do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận, Sở Tài chính thực hiện đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu về công trình.

4. Thời hạn báo cáo kê khai công trình:

a) Đối với trường hợp báo cáo kê khai lần đầu: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao công trình cho đơn vị quản lý.

b) Đối với trường hợp báo cáo kê khai bổ sung: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

c) Đối với trường hợp báo cáo kê khai thay đổi thông tin về khai thác công trình:

- Đơn vị quản lý công trình: Trước ngày 31/01 hàng năm.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của đơn vị quản lý công trình.

- Sở Tài chính: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo có

xác nhận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 20. Hạch toán công trình

1. Đối tượng ghi sổ hạch toán là toàn bộ công trình, thoả mãn đồng thời cả hai tiêu chí dưới đây:

- a) Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- b) Có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

2. Đơn vị quản lý công trình có trách nhiệm:

a) Mở sổ và thực hiện hạch toán công trình thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán thống kê và quy định tại Thông tư này;

b) Thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm công trình hàng năm.

3. Xác định nguyên giá của công trình để ghi sổ hạch toán:

a) Nguyên giá công trình do đầu tư xây dựng:

- Đối với công trình đầu tư xây dựng có đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng: Nguyên giá công trình là giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp công trình chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

- Đối với công trình không có tài liệu hoặc có tài liệu nhưng không đầy đủ theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng: Nguyên giá công trình là giá trị ghi tại Quyết định giao công trình cho đơn vị quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Nguyên giá công trình nhận điều chuyển được xác định bằng giá trị còn lại của công trình trên sổ kế toán của đơn vị điều chuyển hoặc giá trị được xác định lại cộng với các chi phí liên quan mà bên nhận công trình phải chi ra tính đến thời điểm đưa công trình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

c) Nguyên giá công trình được xác lập sở hữu nhà nước là giá trị ghi tại Quyết định xác lập sở hữu nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Hạch toán tăng, giảm nguyên giá công trình:

a) Khi công trình có sự thay đổi nguyên giá thuộc các trường hợp quy định tại điểm b khoản này thì đơn vị quản lý công trình phải thực hiện hạch toán tăng, giảm nguyên giá công trình.

b) Các trường hợp tăng, giảm nguyên giá công trình:

- Đánh giá lại nguyên giá theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Được nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Bị hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác.

Điều 21. Khấu hao công trình

1. Nguyên tắc trích khấu hao công trình:

a) Các công trình đều phải trích khấu hao đầy đủ theo quy định. Trường hợp đặc biệt chưa thể trích khấu hao hoặc chưa thể trích đủ khấu hao theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giảm mức trích khấu hao đối với từng công trình cho phù hợp.

b) Chi phí khấu hao công trình được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, trừ trường hợp được phép để lại để đầu tư trở lại cho công trình theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trường hợp phương án giá tiêu thụ nước sạch thấp hơn phương án giá thành nước sạch đã tính đúng, tính đủ theo quy định thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho giảm mức trích khấu hao song vẫn phải đảm bảo chi phí bảo trì công trình. Trường hợp đã giảm hết mức trích khấu hao mà vẫn chưa bù đắp đủ chi phí, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp bù phần chênh lệch từ ngân sách địa phương theo quy định tại Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Xác định thời gian trích khấu hao của công trình:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian trích khấu hao của từng công trình theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo nguyên tắc sau:

a) Đối với công trình đưa vào sử dụng từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành: Tối thiểu không dưới 05 năm và tối đa không quá 20 năm.

b) Đối với công trình đã sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành: Căn cứ giá trị ghi tại Quyết định giao công trình cho đơn vị quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nguyên giá và thời gian trích khấu hao của công trình mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

3. Phương pháp trích khấu hao công trình được thực hiện theo chế độ quy định.

Điều 22. Bảo trì công trình

1. Chi phí bảo trì công trình được xác định bằng một trong các phương pháp sau:

a) Xác định theo định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hoặc theo định mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể căn cứ tình hình thực tế tại địa phương;

b) Xác định trên cơ sở chi phí bình quân của hoạt động bảo trì công trình 3 năm liền kề trước đó cộng với yếu tố trượt giá (nếu có);

c) Kết hợp hai phương pháp quy định tại điểm a, b khoản này.

2. Chi phí bảo trì công trình được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nước sạch trong kỳ.

Mục 6

ĐIỀU CHUYỂN, CHO THUÊ, CHUYÊN NHƯỢNG, THANH LÝ CÔNG TRÌNH

Điều 23. Điều chuyển công trình

1. Các trường hợp điều chuyển công trình:

a) Để mang lại hiệu quả cao hơn;

b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc điều chuyển công trình chỉ được thực hiện giữa các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển công trình giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Trình tự, thủ tục điều chuyển công trình:

a) Khi có công trình cần điều chuyển, đơn vị quản lý công trình lập hồ sơ đề nghị điều chuyển, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị điều chuyển của đơn vị có công trình;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận của đơn vị nhận công trình;

- Danh mục công trình đề nghị xử lý theo Mẫu số 01-DM/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này xem xét, ban

hành quyết định điều chuyển công trình. Quyết định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Đơn vị có công trình điều chuyển;
- Đơn vị nhận công trình điều chuyển;
- Danh mục công trình điều chuyển;
- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này:

- Đơn vị có công trình điều chuyển chủ trì, phối hợp với đơn vị nhận công trình điều chuyển tổ chức bàn giao, tiếp nhận, thực hiện hạch toán tăng, giảm, báo cáo kê khai bổ sung theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

- Đơn vị nhận công trình điều chuyển có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ về quyền sử dụng đất đối với công trình nhận điều chuyển.

d) Việc bàn giao công trình phải lập thành Biên bản theo Mẫu số 02/BB-CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận do đơn vị nhận công trình chi trả theo quy định.

Điều 24. Cho thuê quyền khai thác công trình

1. Các trường hợp cho thuê quyền khai thác công trình:

- a) Đề quản lý và sử dụng có hiệu quả hơn;
- b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc cho thuê quyền khai thác công trình được thực hiện theo phương thức đấu giá công khai theo quy định của pháp luật; trường hợp đã hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá mà chỉ có một tổ chức hoặc cá nhân đăng ký tham gia và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm thì được cho thuê chỉ định.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định cho thuê quyền khai thác công trình thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

4. Trình tự, thủ tục cho thuê quyền khai thác công trình:

a) Đơn vị quản lý công trình lập hồ sơ đề nghị cho thuê quyền khai thác công trình, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều

này. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị cho thuê quyền khai thác công trình;

- Giá và thời hạn cho thuê quyền khai thác công trình (được xác định theo các tiêu chí: số thu tiền nước của năm trước liền kề trước khi thực hiện cho thuê quyền khai thác công trình, tốc độ tăng trưởng của số hộ dân dùng nước hàng năm của công trình đó và các tiêu chí khác có liên quan).

- Danh mục công trình đề nghị xử lý theo Mẫu số 01-DM/CTNSNT, ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này xem xét, ban hành quyết định cho thuê quyền khai thác công trình. Quyết định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Công trình cho thuê quyền khai thác;

- Phương thức cho thuê quyền khai thác (đấu giá, chỉ định);

- Giá và thời hạn cho thuê quyền khai thác;

- Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác;

- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

c) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định cho thuê quyền khai thác công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này, đơn vị quản lý công trình thực hiện việc cho thuê quyền khai thác theo quy định của pháp luật.

5. Quản lý, sử dụng tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác công trình:

a) Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác công trình, sau khi trừ các chi phí có liên quan quy định tại điểm b khoản này được quản lý, sử dụng như sau:

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

- Đối với doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã: Nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Chi phí hợp lý liên quan đến việc cho thuê quyền khai thác công trình gồm:

- Chi phí kiểm kê;

- Chi phí tổ chức lựa chọn đơn vị thuê;
- Chi phí khác có liên quan.

Điều 25. Chuyển nhượng công trình

1. Các trường hợp chuyển nhượng công trình:

- a) Để mang lại hiệu quả cao hơn;
- b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc chuyển nhượng công trình được thực hiện bằng phương thức đấu giá công khai theo quy định của pháp luật; trường hợp đã hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá mà chỉ có một tổ chức hoặc cá nhân đăng ký tham gia và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm thì được chuyển nhượng chỉ định.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định chuyển nhượng công trình thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng công trình:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập hồ sơ đề nghị chuyển nhượng, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng gồm:

- Văn bản đề nghị chuyển nhượng;
- Danh mục công trình đề nghị xử lý theo Mẫu số 01-DM/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển nhượng công trình. Quyết định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Danh mục công trình chuyển nhượng;
- Phương thức chuyển nhượng (đấu giá, chỉ định);
- Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ chuyển nhượng;
- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

c) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển nhượng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức chuyển nhượng theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này.

5. Chuyển nhượng công trình bằng hình thức đấu giá:

a) Xác định giá khởi điểm:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuê tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá xác định giá công trình (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất) gửi Sở Tài chính đề chủ trì xem xét báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá khởi điểm. Trường hợp không thuê được tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá thì Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thành lập Hội đồng để xác định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác định giá khởi điểm.

Giá khởi điểm của công trình phải đảm bảo phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản để bán đấu giá công trình; trường hợp không thuê được tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản thì thành lập Hội đồng để bán đấu giá.

6. Chuyển nhượng công trình bằng hình thức chỉ định:

a) Xác định giá chuyển nhượng chỉ định:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuê tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá xác định giá công trình (không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất) gửi Sở Tài chính đề chủ trì xem xét báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá chuyển nhượng. Trường hợp không thuê được tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá thì Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thành lập Hội đồng để xác định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá chuyển nhượng.

Giá chuyển nhượng của công trình phải đảm bảo phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại.

b) Căn cứ quyết định chuyển nhượng công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và giá chuyển nhượng quy định tại điểm a khoản này; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chuyển nhượng cho người mua công trình theo quy định của pháp luật về dân sự.

7. Quản lý, sử dụng tiền thu được từ chuyển nhượng công trình:

a) Số tiền thu được từ chuyển nhượng công trình, sau khi trừ các chi phí có liên quan quy định tại điểm b khoản này được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Chi phí hợp lý liên quan đến việc chuyển nhượng gồm:

- Chi phí kiểm kê;

- Chi phí xác định giá;
- Chi phí tổ chức bán đấu giá;
- Chi phí khác có liên quan.

Điều 26. Thanh lý công trình

1. Các trường hợp thanh lý công trình:

- a) Công trình bị hư hỏng không thể sử dụng được hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả.
- b) Phá dỡ công trình cũ để đầu tư công trình mới.
- c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch làm cho một phần hoặc toàn bộ công trình không sử dụng được vào mục đích ban đầu.
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức thanh lý công trình:

- a) Công trình được thanh lý theo một trong các phương thức sau:

- Bán.
- Phá dỡ, huỷ bỏ.

b) Việc thanh lý công trình theo phương thức bán được thực hiện đấu giá theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp sau đây được bán chỉ định:

- Giá trị còn lại của công trình theo đánh giá lại dưới 50 triệu đồng/công trình.

- Đã hết hạn thời hạn đăng ký tham gia đấu giá mà chỉ có một tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý công trình thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý công trình:

a) Đơn vị có công trình thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị thanh lý, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị thanh lý;

- Danh mục công trình đề nghị xử lý theo Mẫu số 01-DM/CTNSNT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này xem xét, ban hành quyết định thanh lý công trình. Quyết định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Đơn vị có công trình thanh lý;
- Danh mục công trình thanh lý;
- Phương thức thanh lý;
- Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý;
- Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

c) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định thanh lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này, đơn vị có công trình tổ chức thanh lý theo quy định tại khoản 5 Điều này.

d) Sau khi hoàn thành việc thanh lý, đơn vị có công trình thanh lý thực hiện hạch toán giảm, báo cáo kê khai bổ sung theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

5. Tổ chức thanh lý công trình:

a) Tổ chức thanh lý công trình theo phương thức bán:

- Việc xác định giá khởi điểm và tổ chức bán đấu giá công trình thanh lý được thực hiện như sau:

+ Đơn vị có công trình thanh lý thành lập Hội đồng để xác định giá khởi điểm hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá để làm căn cứ xác định giá khởi điểm. Giá khởi điểm của công trình phải đảm bảo phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại.

+ Đơn vị có công trình thanh lý thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc thành lập Hội đồng để bán đấu giá.

- Việc xác định giá bán và tổ chức bán chỉ định công trình thanh lý được thực hiện như sau:

+ Đơn vị có công trình thanh lý thành lập Hội đồng để xác định giá bán hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện thẩm định giá để làm căn cứ quyết định giá bán. Giá bán của công trình phải đảm bảo phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại.

+ Căn cứ vào quyết định bán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và giá bán theo quy định trên; đơn vị có công trình thanh lý thực hiện bán cho người mua theo quy định của pháp luật về dân sự.

b) Tổ chức thanh lý công trình theo phương thức phá dỡ, huỷ bỏ:

- Đơn vị có công trình thanh lý tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc phá dỡ, huỷ bỏ công trình theo quy định của pháp luật.

- Tài sản thu hồi từ việc phá dỡ công trình được xử lý bán theo quy định tại điểm a khoản này.

6. Quản lý, sử dụng tiền thu được từ thanh lý công trình:

a) Số tiền thu được từ thanh lý công trình, sau khi trừ các chi phí có liên quan quy định tại điểm b khoản này được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (đối với doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã), được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (đối với đơn vị sự nghiệp công lập). Trường hợp số tiền thu được từ thanh lý không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được bố trí từ dự toán ngân sách nhà nước (đối với doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã), từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).

b) Chi phí hợp lý liên quan đến việc thanh lý gồm:

- Chi phí kiểm kê;
- Chi phí phá dỡ, huỷ bỏ;
- Chi phí xác định giá;
- Chi phí tổ chức bán đấu giá;
- Chi phí khác có liên quan.

Điều 27. Hội đồng xác định giá và Hội đồng bán đấu giá công trình

1. Hội đồng xác định giá công trình:

a) Sở Tài chính thành lập Hội đồng xác định giá công trình trong trường hợp xác định giá khởi điểm để chuyển nhượng công trình bằng hình thức đấu giá, xác định giá chuyển nhượng chỉ định quy định tại điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 25 Thông tư này. Thành phần Hội đồng gồm:

- Lãnh đạo Sở Tài chính - Chủ tịch Hội đồng;
- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc (nếu có);
- Đại diện cơ quan khác có liên quan.

b) Đơn vị thành lập Hội đồng xác định giá công trình để xác định giá khởi điểm để bán đấu giá, xác định giá bán thanh lý công trình quy định tại

khoản 5 Điều 26 Thông tư này. Thành phần Hội đồng gồm:

- Lãnh đạo đơn vị - Chủ tịch Hội đồng;
- Đại diện cơ quan quản lý cấp trên;
- Đại diện bộ phận được giao trực tiếp quản lý công trình;
- Đại diện bộ phận tài chính - kế toán của đơn vị;
- Đại diện cơ quan chuyên môn kỹ thuật (nếu cần);
- Các thành viên khác có liên quan.

2. Hội đồng bán đấu giá công trình được thành lập trong trường hợp không thuê được tổ chức có chức năng bán đấu giá. Cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng bán đấu giá công trình theo thành phần quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NHIỀU NGUỒN VỐN

Điều 28. Việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình được đầu tư từ nhiều nguồn vốn

Đối với công trình được đầu tư từ nhiều nguồn vốn, trong đó có nguồn từ ngân sách nhà nước, có nguồn gốc ngân sách nhà nước thì việc quản lý, sử dụng và khai thác được thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho đơn vị quản lý công trình theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này.

2. Đơn vị quản lý công trình và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng và khai thác công trình theo quy định tại Chương II Thông tư này và tổ chức theo dõi riêng theo từng nguồn vốn. Riêng đối với việc khấu hao và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý, khai thác công trình được đầu tư từ nhiều nguồn vốn được thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Thông tư này.

Điều 29. Khấu hao công trình được đầu tư từ nhiều nguồn vốn

1. Nguyên tắc trích khấu hao, xác định thời gian trích khấu hao, phương pháp trích khấu hao công trình được đầu tư từ nhiều nguồn vốn được thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 21 Thông tư này.

2. Chi phí khấu hao công trình được xử lý như sau:

a) Đối với phần tài sản thuộc sở hữu nhà nước: Chi phí khấu hao được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, trừ trường hợp được phép để lại để đầu tư trở lại cho công trình theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Đối với phần tài sản không thuộc sở hữu nhà nước: Chi phí khấu hao được hoàn trả cho chủ sở hữu dưới hình thức trừ vào giá tiêu thụ nước sạch hoặc các hình thức hoàn trả khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 30. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý và khai thác công trình được đầu tư từ nhiều nguồn vốn

Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng, thanh lý công trình sau khi trừ các chi phí có liên quan được quản lý, sử dụng như sau:

1. Đối với phần tài sản thuộc sở hữu nhà nước:

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã: Nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với phần tài sản không thuộc sở hữu nhà nước: Hoàn trả cho chủ sở hữu dưới hình thức trừ vào giá tiêu thụ nước sạch hoặc các hình thức hoàn trả khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương IV

TÓ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Xử lý chuyển tiếp

Đối với công trình đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc quản lý, sử dụng và khai thác trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện rà soát lại các công trình thuộc phạm vi địa phương quản lý để quyết định việc quản lý, sử dụng và khai thác theo đúng quy định tại Thông tư này.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

2. Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận: ✓

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Chí
Nguyễn Hữu Chí

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRẠNG
VÀ XÁC ĐỊNH LẠI GIÁ TRỊ CÔNG TRÌNH**

Hôm nay, vào lúc ... giờ ngày ... tháng ... năm....

Thành phần đoàn kiểm tra gồm:

A- Đại diện Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

1. Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

2. Ông (Bà) Chức vụ:.....

B- Đại diện Sở Tài chính:

1. Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

2. Ông (Bà) Chức vụ:.....

C- Đại diện các đơn vị có liên quan:

1. Ông (Bà)..... Chức vụ:.....

2. Ông (Bà) Chức vụ:.....

Cùng tiến hành kiểm tra hiện trạng và xác định lại giá trị công trình cấp nước
sạch nông thôn tập trung tại

I. Hồ sơ về công trình:

.....
.....

II. Chi tiết về công trình:

- Tên, địa chỉ công trình:.....

- Ký hiệu:.....

- Năm xây dựng:.....

- Năm đưa vào sử dụng:.....

- Diện tích:

+ Diện tích đất:(m²)

+ Diện tích sàn xây dựng:(m²)

- Công suất:

+ Công suất thiết kế:.....(m^3 /ngày đêm)

+ Công suất thực tế:.....(m^3 /ngày đêm)

III. Hiện trạng hoạt động thực tế của công trình:.....

- Bền vững

- Trung bình

- Kém hiệu quả

- Không hoạt động

IV. Giá trị công trình xác định lại:(đồng)

(Phương pháp xác định cụ thể như sau: Giá trị công trình xác định lại bằng
(=) Tỷ lệ % chất lượng còn lại của công trình nhân (x) Giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương).

ĐẠI DIỆN SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

ĐẠI DIỆN SỞ TÀI CHÍNH

(Ký tên và đóng dấu)

(Ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO CÔNG TRÌNH

Thực hiện Quyết định số ngày.... của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc
giao công trình cho đơn vị quản lý.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm....., chúng tôi gồm:

A- Đại diện Bên giao:

1. Ông (Bà)..... Chức vụ:.....
2. Ông (Bà) Chức vụ:.....

B- Đại diện Bên nhận:

1. Ông (Bà)..... Chức vụ:.....
2. Ông (Bà) Chức vụ:.....

C- Đại diện các đơn vị có liên quan:

1. Ông (Bà)..... Chức vụ:.....
2. Ông (Bà) Chức vụ:.....

Thực hiện bàn giao và tiếp nhận công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung
tại.....

I. Chi tiết về công trình

- Tên, địa chỉ công trình:.....
- Ký hiệu:.....
- Năm xây dựng:.....
- Năm đưa vào sử dụng:.....
- Diện tích:
 - + Diện tích đất:(m²)
 - + Diện tích sàn xây dựng:(m²)
- Công suất:
 - + Công suất thiết kế:.....(m³/ngày đêm)
 - + Công suất thực tế:.....(m³/ngày đêm)

- Giá trị công trình:

- Hiện trạng hoạt động:

+ Bền vững

+ Trung bình

+ Kém hiệu quả

+ Không hoạt động

II. Hồ sơ về công trình

.....
.....

III. Ý kiến Bên giao, nhận

1. Bên giao:

.....

2. Bên nhận:

.....

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký tên và đóng dấu)

(Ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CÁC ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

(Ký tên và đóng dấu)

Tên đơn vị:.....
Mã đơn vị:.....
Cơ quan quản lý cấp trên:.....

Mẫu số 01-TSCĐ/CTNSNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Số:.....-TSCĐ/CTNSNT

- 1- Tên, địa chỉ công trình:.....
- 2- Thông số kỹ thuật:.....
- 3- Năm xây dựng:.....
- 4- Thời gian đưa vào sử dụng: ngày..... tháng..... năm.....
- 5- Giá trị công trình:.....
- 6- Tên người hoặc bộ phận trực tiếp quản lý công trình:.....
.....

....., ngày.... tháng.... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Tỉnh:.....
Cơ quan quản lý cấp trên:.....
Đơn vị quản lý công trình:.....
Mã đơn vị:.....
Loại hình đơn vị:.....

Mẫu số 02-BC/CTNSNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
34/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KÊ KHAI
THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH**

| STT | CHỈ TIÊU | THÔNG TIN ĐÃ KÊ KHAI | THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI | NGÀY THÁNG THAY ĐỔI | LÝ DO THAY ĐỔI |
|-----|--------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|----------------|
| 1 | Tên đơn vị | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 2 | Địa chỉ | | | | |
| 3 | Cơ quan quản lý cấp trên | | | | |
| 4 | Loại hình đơn vị | | | | |

..... ngày..... tháng..... năm.....
XÁC NHẬN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

..... ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Tỉnh:.....
 Cơ quan quản lý cấp trên.....
 Đơn vị quản lý công trình.....
 Mã đơn vị:.....
 Loại hình đơn vị:.....

Mẫu số 01-BC/CTNSNT
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KÊ KHAI LẦN ĐẦU VỀ CÔNG TRÌNH

| TÊN, ĐỊA CHỈ CÔNG TRÌNH | KÝ HIỆU | NĂM XÂY DỰNG | NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG | DIỆN TÍCH (m ²) | | CÔNG SUẤT (m ³ /ngày đêm) | | | GIÁ TRỊ (nghìn đồng) | | HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG | | | | KHỐI LƯỢNG NƯỚC SẠCH SẢN XUẤT TRONG NĂM (m ³) | TỶ LỆ NƯỚC HAO HỤT (%) | GIÁ THÀNH NƯỚC SẠCH BÌNH QUẢN NĂM (đồng/m ³) | GIÁ TIÊU THU NƯỚC SẠCH BÌNH QUẢN NĂM (đồng/m ³) | THÔNG TIN KHÁC |
|-------------------------|---------|--------------|---------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------|------------|----------------------|----------|----------------------|---------------|-----------------|----|---|------------------------|--|---|----------------|
| | | | | Diện tích đất | Diện tích sàn xây dựng | Thiết kế | Thực tế | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Bền vững | Trung bình | Kiểm hiện quả | Không hoạt động | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

XÁC NHẬN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

ngày..... tháng..... năm.....
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

Tỉnh.....
 Cơ quan quản lý cấp trên.....
 Đơn vị quản lý công trình.....
 Mã đơn vị.....
 Loại hình đơn vị.....

Mẫu số 03 - BC/CTNSNT
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾ KHAI
 THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH**

| STT | CHỈ TIÊU | THÔNG TIN ĐÃ KẾ KHAI | THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI | NGÀY THĂNG THAY ĐỔI | LÝ DO THAY ĐỔI |
|-----|---|----------------------|----------------------------|---------------------|----------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Tên, địa chỉ công trình | | | | |
| 2 | Ký hiệu | | | | |
| 3 | Diện tích (m ²) - Diện tích đất - Diện tích sàn xây dựng | | | | |
| 4 | Giá trị (nghìn đồng) - Nguyên giá - Giá trị còn lại | | | | |
| 5 | Hiện trạng hoạt động - Bền vững - Trung bình - Kém hiệu quả - Không hoạt động | | | | |
| 6 | Thông tin khác | | | | |

....., ngày..... tháng..... năm.....
XÁC NHẬN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

Tỉnh:.....
 Cơ quan quản lý cấp trên:.....
 Đơn vị quản lý công trình:.....
 Mã đơn vị:.....
 Loại hình đơn vị:.....

Mẫu số 04-BC/CTNSNT
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KÊ KHAI
 XÓA THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH**

| STT | MÃ CÔNG TRÌNH | TÊN CÔNG TRÌNH | NGÀY THÁNG THAY ĐỔI | LÝ DO THAY ĐỔI |
|-----|---------------|----------------|---------------------|----------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | |
| | | | | |

..... ngày..... tháng..... năm.....
XÁC NHẬN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

..... ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên và đóng dấu)

Tỉnh:.....
Cơ quan quản lý cấp trên:.....
Đơn vị quản lý công trình:.....
Mã đơn vị:.....
Loại hình đơn vị:.....

Mẫu số 05-BC/CTNSNT
(Ban hành kèm theo Thông tư số
54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KÊ KHAI
THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
Năm báo cáo:

| STT | CHỈ TIÊU | THÔNG TIN LẦN ĐẦU | THÔNG TIN NĂM TRƯỚC | THÔNG TIN NĂM BÁO CÁO |
|-----|---|-------------------|---------------------|-----------------------|
| | | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Công suất thực tế (m ³ /ngày đêm) | | | 4 |
| 2 | Khối lượng nước sạch sản xuất trong năm (m ³) | | | |
| 3 | Tỷ lệ nước hao hụt (%) | | | |
| 4 | Giá thành nước sạch bình quân năm (đồng/m ³) | | | |
| 5 | Giá tiêu thụ nước sạch bình quân năm (đồng/m ³) | | | |
| 6 | Thông tin khác | | | |

..... ngày..... tháng..... năm

..... ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ký, họ tên và đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 01-DM/CTNSNT
 (Ban hành kèm theo Thông tư số
 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính)

Tỉnh:.....
 Cơ quan quản lý cấp trên.....
 Đơn vị quản lý công trình.....
 Mã đơn vị:.....
 Loại hình đơn vị:.....

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ

| TÊN, ĐỊA CHỈ CÔNG TRÌNH | KÝ HIỆU | NĂM XÂY DỰNG | NĂM ĐUA VÀO SỬ DỤNG | DIỆN TÍCH (m ²) | | CÔNG SUẤT (m ³ /ngày đêm) | | GIÁ TRỊ (nghìn đồng) | | HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG | | | |
|-------------------------|---------|--------------|---------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------------------|---------|----------------------|-----------------|----------------------|------------|--------------|-----------------|
| | | | | Diện tích đất | Diện tích sàn xây dựng | Thiết kế | Thực tế | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Bền vững | Trung bình | Kém hiệu quả | Không hoạt động |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 1- Công trình ... | | | | | | | | | | | | | |
| 2- Công trình... | | | | | | | | | | | | | |
| 3- Công trình ... | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | |

..... ngày..... tháng..... năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên và đóng dấu)